

Số : 38 /XNK-CBTT

An Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

- Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang
- Mã chứng khoán: AGM
- Địa chỉ trụ sở chính: 01 Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Điện thoại: 0296. 3842 625 / 9999 999 Fax: 0296. 3843 239.
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Huỳnh Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật
- Loại thông tin công bố:  24 giờ  72 giờ  
 bất thường  theo yêu cầu  định kỳ.
- Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo Tài chính riêng và Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022.
2. Giải trình Lợi nhuận Quý 4 năm 2022 giảm so với Quý 4 năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 30/01/2023 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo Tài chính riêng Quý 4 năm 2022.
- Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022.
- Công văn số 35/XNK-TCKT ngày 30/01/2023 về việc giải trình Lợi nhuận Quý 4 năm 2022 giảm so với Quý 4 năm 2021.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Thanh Tùng

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu: VT, Người được UQ CBTT.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG  
Số 01, Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, Tỉnh An Giang



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2022

Ngày 31/12/2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>849.032.150.339</b>	<b>1.301.463.528.118</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>11.226.300.334</b>	<b>231.677.264.187</b>
1. Tiền	111		11.226.300.334	186.677.264.187
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	45.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>77.840.000.000</b>	<b>58.500.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		62.505.203.375	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(38.565.203.375)	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		53.900.000.000	58.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>7</b>	<b>620.637.233.363</b>	<b>778.176.036.528</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		171.672.928.461	398.634.990.492
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		348.455.271.089	216.246.397.664
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		5.700.000.000	12.800.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		140.859.447.906	156.516.547.438
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(46.050.414.093)	(6.021.899.000)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>104.828.625.241</b>	<b>211.952.992.951</b>
1. Hàng tồn kho	141		106.596.760.690	217.817.421.431
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.768.135.449)	(5.864.428.480)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>9</b>	<b>34.499.991.401</b>	<b>21.157.234.452</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.949.087.124	490.246.862
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	32.310.642.417	20.520.523.737
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	240.261.860	146.463.853
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>802.386.399.709</b>	<b>554.952.515.705</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>10</b>	<b>2.830.747.406</b>	<b>3.834.247.406</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.830.747.406	3.834.247.406
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>11</b>	<b>665.413.658.622</b>	<b>283.748.400.472</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	239.778.895.097	203.526.064.689
- Nguyên giá	222		449.972.949.904	411.664.087.904
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(210.194.054.807)	(208.138.023.215)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	88.405.663.692	
- Nguyên giá	225		90.792.387.627	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2.386.723.935)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	337.229.099.833	80.222.335.783
- Nguyên giá	228		345.642.780.603	84.078.185.581
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.413.680.770)	(3.855.849.798)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>10.070.413.840</b>	<b>1.094.964.143</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.070.413.840	1.094.964.143
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>95.229.709.743</b>	<b>257.845.682.703</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		95.229.709.743	131.556.532.703
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	126.289.150.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>28.841.870.098</b>	<b>8.429.220.981</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	9.126.869.183	7.511.776.126
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		706.600.348	917.444.855
5. Lợi thế thương mại	269		19.008.400.567	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.651.418.550.048</b>	<b>1.856.416.043.823</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.265.718.950.045</b>	<b>1.373.757.471.254</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>649.740.768.539</b>	<b>1.029.553.766.087</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	19.682.918.265	26.712.241.058
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	10.870.252.889	32.486.808.793
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.310.834.812	10.698.780.064
4. Phải trả người lao động	314		5.088.281.780	3.525.466.372
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	5.481.661.396	9.252.890.420
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	5.691.417.654	4.770.212.915
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	596.895.158.474	937.654.243.196
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	4.720.243.269	4.453.123.269
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>615.978.181.506</b>	<b>344.203.705.167</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	668.200.000	976.381.818
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		613.320.283.490	340.799.833.333
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	1.989.698.016	2.427.490.016
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>385.699.600.003</b>	<b>482.658.572.569</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	21	<b>385.699.600.003</b>	<b>482.658.572.569</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.464.000.000	120.464.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.021.000.000	5.021.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.949.580.395	175.173.572.569
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		174.173.572.569	130.461.105.148
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(151.223.992.174)	44.712.467.421
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		55.265.019.608	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.651.418.550.048</b>	<b>1.856.416.043.823</b>

LẬP BIỂU

  
Cao Phức Quý

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**


Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	363.040.203.737	1.598.057.236.067	3.457.071.474.767	3.931.417.745.703
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		416.593.862	6.037.520.313	2.728.329.936	6.577.168.921
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		362.623.609.875	1.592.019.715.754	3.454.343.144.831	3.924.840.576.782
4. Giá vốn hàng bán	11	23	353.947.595.255	1.500.720.586.608	3.269.604.599.616	3.690.587.174.472
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.676.014.620	91.299.129.146	184.738.545.215	234.253.402.310
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	6.223.193.343	39.725.556.553	75.359.196.332	47.157.961.799
7. Chi phí tài chính	22	25	50.505.087.692	14.097.247.976	142.065.195.463	27.304.487.510
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.270.361.032	8.938.113.616	73.008.142.758	20.999.725.548
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		5.695.857.525	(664.000.000)	9.985.803.917	551.334.972
9. Chi phí bán hàng	25	26	24.457.193.003	79.011.744.023	204.956.166.886	176.170.896.878
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	49.306.674.072	16.208.357.873	76.670.699.462	36.235.694.251
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(103.673.889.279)	21.043.335.827	(153.608.516.347)	42.251.620.442
12. Thu nhập khác	31		250.142.826	13.606.518.586	16.202.131.136	15.935.249.471
13. Chi phí khác	32		215.163.318	151.226.458	810.220.048	598.189.736
14. Lợi nhuận khác	40	27	34.979.508	13.455.292.128	15.391.911.088	15.337.059.735
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(103.638.909.771)	34.498.627.955	(138.216.605.259)	57.588.680.177
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	580.907.450	8.264.326.649	869.019.391	12.767.200.262
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		31.137.016	(79.551.760)	210.844.507	109.012.494
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(104.250.954.237)	26.313.853.066	(139.296.469.157)	44.712.467.421
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(104.873.091.716)	26.313.853.066	(140.476.316.521)	44.712.467.421
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		622.137.479		1.179.847.364	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(5.728)	1.446	(7.718)	2.457

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Cao Phước Quý

  
TRẦN THỊ CẨM CHÂM



  
HUỖNH THANH TÙNG

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

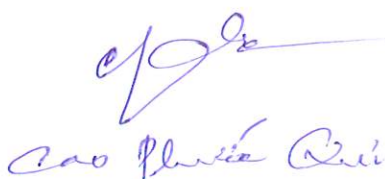
CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(138.216.605.259)	57.588.680.177
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	28.270.336.021	16.251.752.683
Các khoản dự phòng	03	50.502.224.936	376.062.540
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.207.665.690)	2.458.473.983
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(39.797.043.394)	(49.433.930.911)
Chi phí lãi vay	06	73.890.674.216	20.999.725.548
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(28.558.079.170)	48.240.764.020
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	518.403.680.072	(736.406.682.708)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	197.246.944.750	2.482.917.854
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(298.518.233.904)	57.170.190.650
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.881.472.324)	(533.244.914)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(62.505.203.375)	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(73.357.277.361)	(19.011.517.004)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.067.839.357)	(7.557.980.268)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8.828.090.198	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(18.334.294.468)	(731.550.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	231.256.315.061	(656.347.102.370)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(182.910.643.013)	(200.029.861.450)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	18.780.461.716	13.773.312.814
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(126.820.000.000)	(115.410.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	140.571.199.336	208.940.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(350.950.000.000)	(76.980.050.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	148.351.767.375	18.231.913.748
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.178.574.652	6.511.565.039
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(349.798.639.934)	(144.963.119.849)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.010.688.671.491	3.355.776.453.586
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.064.814.866.312)	(2.430.846.860.390)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(47.782.213.277)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(101.908.408.098)	924.929.593.196
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(220.450.732.971)	123.619.370.977
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	231.677.264.187	108.240.348.675
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(230.882)	(182.455.465)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	11.226.300.334	231.677.264.187

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 3 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC







TRẦN THỊ CẨM CHÂM

HUYNH THANH TÙNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNDĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNDĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

#### Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :

- Cty TNHH Angimex - Kitoku
- Cty TNHH Thương mại Saigon An Giang
- Cty Cổ phần Golden Paddy
- Cty TNHH Thương mại Louis - Angimex

#### Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCO	100%
Công ty TNHH Lương thực Angimex	100%
Công ty TNHH Angimex Furious	70%
Công ty TNHH Chế biến Lương thực Angimex	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Nông nghiệp Công nghệ cao Angimex	100%

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con là: Kinh doanh phân bón, Lương thực, Mô tô xe máy+ phụ tùng, dịch vụ nông nghiệp

### 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

#### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022

### 3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng kỳ và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 4.2 Các khoản đầu tư tài chính

#### Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

#### Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:  
Nguyên vật liệu và hàng hóa

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.5 Tài sản cố định

#### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

#### Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022

### 4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### 4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

### 4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022

### 4.11 **Vốn chủ sở hữu**

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

#### **Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng

#### *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc

#### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

#### *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất

#### *Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

### 4.12 **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

#### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### *Cổ tức*

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

### 4.13 **Giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

### 4.14 **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

### 4.15 **Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

### 4.16 **Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

### 4.17 **Thuế**

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022

### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.388.533.174	1.058.542.120
Tiền gửi ngân hàng	9.837.767.160	185.618.722.067
Các khoản tương đương tiền	-	45.000.000.000
	<b>11.226.300.334</b>	<b>231.677.264.187</b>

### 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	53.900.000.000	58.500.000.000
Chứng khoán kinh doanh	62.505.203.375	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(38.565.203.375)	-
	<b>77.840.000.000</b>	<b>58.500.000.000</b>

#### a) Chứng khoán kinh doanh

	Giá gốc	31/12/2022	Dự phòng
	VND	Giá trị hợp lý VND	VND
Công ty cổ phần Tư vấn-Thương mại-Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân	62.505.203.375	23.940.000.000	(38.565.203.375)
	<b>62.505.203.375</b>	<b>23.940.000.000</b>	<b>(38.565.203.375)</b>

#### b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

\* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

	VND	Số cuối kỳ 31/12/2022	Kỳ hạn	Lãi suất
		Tổng cộng		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	23.900.000.000	23.900.000.000	6-12 tháng	5,1%-7,5%/năm
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh An Giang	30.000.000.000	30.000.000.000	6 tháng	7,0%-7,4%/năm
<b>Tổng cộng</b>	<b>53.900.000.000</b>	<b>53.900.000.000</b>		

### 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Phải thu khách hàng</b>	<b>171.672.928.461</b>	<b>398.634.990.492</b>
Bên thứ ba	171.672.928.461	389.547.141.121
- <i>Moi International</i>	-	52.658.239.028
- <i>Cty TNHH Lương thực Khánh Hàn</i>	-	31.573.350.400
- <i>Công ty TNHH XNK Lương thực C&amp;N</i>	-	29.916.504.000
- <i>Công ty TNHH Thương mại và đầu tư Helen</i>	-	31.008.782.000
- <i>Công ty Cổ Phần Golden Paddy SG</i>	30.966.407.000	-
- <i>Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Đông Nam Bộ</i>	21.174.500.000	-
- <i>Công ty TNHH Hai Nhứt</i>	24.404.000.000	-
- <i>Công ty TNHH Thương mại Dừng Kỳ</i>	19.924.000.000	-
- <i>Công ty CP New Rice</i>	8.067.892.000	4.317.736.400
- <i>Công ty TNHH Bia Anheuser-busch Inbev</i>	8.999.100.000	7.654.300.000
- <i>Khách hàng khác</i>	58.137.029.461	232.418.229.293
Bên liên quan	-	9.087.849.371
- <i>Công ty liên doanh, liên kết</i>	-	9.087.849.371
<b>b) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>348.455.271.089</b>	<b>216.246.397.664</b>
Bên thứ ba	348.455.271.089	215.197.207.664
- <i>Huyện Thị Thúy Vy</i>	179.240.016.890	105.700.000.000
- <i>Công ty TNHH MTV Louis Rice Kiên Giang</i>	-	40.400.000.000
- <i>Công ty TNHH Tàn Kỳ</i>	8.100.000.000	22.570.000.000
- <i>Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An</i>	50.040.390.000	-
- <i>Khách hàng khác</i>	111.074.864.199	46.527.207.664
Bên liên quan	-	1.049.190.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2022

c) Phải thu về cho vay ngắn hạn	5.700.000.000	12.800.000.000
Bên thứ ba	5.700.000.000	-
Bên liên quan	-	12.800.000.000
d) Các khoản phải thu khác	140.859.447.906	156.516.547.438
Bên thứ ba	140.859.447.906	72.426.385.794
- <i>Tạm ứng hợp đồng di thuê tài chính</i>	1.500.000.000	14.282.333.675
- <i>Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản thuê tài chính chờ ghi nhận</i>	1.427.293.879	-
- <i>Phải thu từ chuyển nhượng vốn góp</i>	-	2.720.000.000
- <i>Lãi tiền gửi</i>	719.852.054	1.038.017.808
- <i>Tạm ứng</i>	34.953.077.186	53.964.437.236
- <i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	102.259.224.787	421.597.075
Bên liên quan	-	84.090.161.644
e) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(46.050.414.093)	(6.021.899.066)

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.258.492.454	-	22.778.936.313	(1.721.600.365)
Công cụ dụng cụ	10.046.733.238	-	7.409.700.968	-
Sản phẩm dở dang	-	-	2.039.371.119	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Thành phẩm	4.333.514.057	(87.130.497)	70.613.876.043	(3.029.693.566)
Hàng hóa	87.958.020.941	(1.681.004.952)	114.975.536.988	(1.113.134.549)
	<u>106.596.760.690</u>	<u>(1.768.135.449)</u>	<u>217.817.421.431</u>	<u>(5.864.428.480)</u>

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.949.087.124	-	490.246.862	-
Thuế GTGT được khấu trừ	32.310.642.417	-	20.520.523.737	-
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	240.261.860	-	146.463.853	-
	<u>34.499.991.401</u>	<u>-</u>	<u>21.157.234.452</u>	<u>-</u>

**10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.830.747.406	-	3.834.247.406	-
	<u>2.830.747.406</u>	<u>-</u>	<u>3.834.247.406</u>	<u>-</u>

**11a. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	TSCD khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2022	147.458.940.644	241.760.171.829	16.045.268.110	6.399.707.321	-	411.664.087.904
Mua trong kỳ	33.965.902.568	157.102.694.866	1.054.318.182	10.632.219.566	-	202.755.135.182
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.682.497.359	-	-	-	-	2.682.497.359
Tặng khác	27.000.098.657	12.142.442.222	850.023.115	386.014.272	-	40.378.578.266
Góp vốn công ty	(32.048.745.988)	(99.041.356.150)	(42.088.728)	(3.793.029.750)	-	(134.925.220.616)
Thanh lý, nhượng bán	(3.805.760.601)	(64.888.276.681)	(3.571.590.909)	(316.500.000)	-	(72.582.128.191)
Phân loại lại	-	(3.807.527.977)	-	3.807.527.977	-	-
Tại ngày 31/12/2022	<b>175.252.932.639</b>	<b>243.268.148.109</b>	<b>14.335.929.770</b>	<b>17.115.939.386</b>	-	<b>449.972.949.904</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2022	(79.577.717.100)	(110.847.870.792)	(12.002.992.110)	(5.709.443.213)	-	(208.138.023.215)
Góp vốn công ty	84.448.975	919.751.729	-	37.114.050	-	1.041.314.754
Khấu hao trong kỳ	(6.771.276.629)	(14.193.828.955)	(1.022.770.325)	(1.250.922.133)	-	(23.238.798.042)
Tặng khác	(2.762.218.614)	(2.220.096.252)	(111.892.571)	(110.488.876)	-	(5.204.696.313)
Thanh lý, nhượng bán	13.688.716.521	9.922.061.552	1.418.869.936	316.500.000	-	25.346.148.009
Phân loại lại	-	-	37.468.796	(37.468.796)	-	-
Tại ngày 31/12/2022	<b>(75.338.046.847)</b>	<b>(116.419.982.718)</b>	<b>(11.681.316.274)</b>	<b>(6.754.708.968)</b>	-	<b>(210.194.054.807)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2022	<b>67.881.223.544</b>	<b>130.912.301.037</b>	<b>4.042.276.000</b>	<b>690.264.108</b>	-	<b>203.526.064.689</b>
Tại ngày 31/12/2022	<b>99.914.885.792</b>	<b>126.848.165.391</b>	<b>2.654.613.496</b>	<b>10.361.230.418</b>	-	<b>239.778.895.097</b>

**11b. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Thuê tài chính hữu hình VND	Thuê tài chính vô hình VND	TSCD vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Đầu tư XDCB hoàn Thành	-	-	-	-
Thuê tài chính trong năm	90.792.387.627	-	-	90.792.387.627
Tại ngày 31/12/2022	90.792.387.627	-	-	90.792.387.627
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Đầu tư XDCB hoàn Thành	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	(2.386.723.935)	-	-	(2.386.723.935)
Tại ngày 31/12/2022	(2.386.723.935)	-	-	(2.386.723.935)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2022	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	<b>88.405.663.692</b>	-	-	<b>88.405.663.692</b>

**11c. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCD vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2022	81.969.798.581	612.300.000	1.496.087.000	-	84.078.185.581
Mua trong kỳ	130.451.357.000	-	231.103.000	62.640.000	130.745.100.000
Tặng khác	130.050.145.982	-	591.711.000	-	130.641.856.982
Thanh lý, nhượng bán	(131.502.240)	-	-	-	(131.502.240)
Góp vốn công ty	309.140.280	-	-	-	309.140.280
Tại ngày 31/12/2022	<b>342.648.939.603</b>	<b>612.300.000</b>	<b>2.318.901.000</b>	<b>62.640.000</b>	<b>345.642.780.603</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2022	(2.874.149.154)	(342.288.169)	(639.412.475)	-	(3.855.849.798)
Khấu hao trong kỳ	(1.522.801.691)	(112.614.479)	(344.593.790)	(14.416.732)	(1.994.426.692)
Tặng khác	(2.433.673.398)	-	(133.304.602)	-	(2.566.978.000)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Góp vốn công ty	3.573.720	-	-	-	3.573.720
Tại ngày 31/12/2022	<b>(6.827.050.523)</b>	<b>(454.902.648)</b>	<b>(1.117.310.867)</b>	<b>(14.416.732)</b>	<b>(8.413.680.770)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2022	<b>79.095.649.427</b>	<b>270.011.831</b>	<b>856.674.525</b>	-	<b>80.222.335.783</b>
Tại ngày 31/12/2022	<b>335.821.889.080</b>	<b>157.397.352</b>	<b>1.201.590.133</b>	<b>48.223.268</b>	<b>337.229.099.833</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022

### 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(a)	95.229.709.743	131.556.532.703
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(b)	-	126.289.150.000
		<u>95.229.709.743</u>	<u>257.845.682.703</u>

(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31/12/2022 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết %	31/12/2022		01/01/2022	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
- Cty TNHH TM Saigon An Giang	25,00	21.485.074.310	-	19.102.915.126	-
- Cty TNHH Angimex - Kitoku	32,96	31.433.942.098	-	27.815.279.664	-
- Công Ty Cổ Phần Golden Paddy	29,55%	32.664.075.980	-	32.717.618.898	-
- Công ty TNHH Angimex Furious			-	51.920.719.015	-
- Cty TNHH Thương mại Louis - Angimex	49,00%	9.646.617.355	-	-	-
	(*)	<u>95.229.709.743</u>	-	<u>131.556.532.703</u>	-

(\*) Biến động về đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ/ năm như sau:

	31/12/2022	01/01/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/ năm	131.556.532.703	48.818.555.148
Góp vốn Công ty Cổ Phần Golden Paddy		32.500.000.000
Góp vốn Cty TNHH Thương mại Louis - Angimex	9.800.000.000	
Mua 2% vốn góp Công ty TNHH Angimex Furious thành Cty Con	(51.920.719.015)	51.920.719.015
Lãi từ các công ty liên doanh/ liên kết	6.881.922.658	551.334.972
Lợi nhuận được chia	(1.088.026.603)	(2.234.076.432)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>95.229.709.743</u>	<u>131.556.532.703</u>

(b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :

	Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết	31/12/2022		01/01/2022	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần DAP - VINACHEN		-	-	126.289.150.000	-
		<u>-</u>	<u>-</u>	<u>126.289.150.000</u>	<u>-</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

### 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí san lấp mặt bằng, CP sửa chữa	3.352.117.012	3.655.258.850
Công cụ và dụng cụ	1.354.802.712	751.460.178
Khác	4.419.949.459	3.105.057.098
<b>Tổng cộng:</b>	<b>9.126.869.183</b>	<b>7.511.776.126</b>

### 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên thứ ba	19.682.918.265	26.712.241.058
- Cty TNHH MTV Kho Vận Wings Global	782.832.255	6.802.212.229
- Cty TNHH Phạm Trí Nguyễn	-	3.274.166.519
- Cty TNHH vận chuyên Thuận Phong	186.604.920	2.099.409.255
- Cty CP Tiếp vận Phước Tạo	117.080.856	1.919.509.998
- Cty TNHH MTV Tân Cảng Sài Gòn	1.041.336.000	2.154.118.182
- Cty TNHH TM Hiền Phan	1.952.580.000	-
- Khác	15.602.484.234	10.462.824.875
Bên liên quan	-	-
<b>Cộng</b>	<b>19.682.918.265</b>	<b>26.712.241.058</b>

### 15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên thứ ba	10.870.252.889	32.486.808.793
- ISAJ SEA TRANSPORT CORPORATION	6.878.690.854	-
- CAROLINA MARKETING	1.177.415.750	-
- Commerce Moderna Sal	-	15.336.519.812
- Golden Lucky Sun Ent	-	7.064.818.751
- Khác	2.814.146.285	10.085.470.230
Bên liên quan	-	-
<b>Tổng cộng:</b>	<b>10.870.252.889</b>	<b>32.486.808.793</b>

### 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ 31/12/2022	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu kỳ 01/01/2022
		VND		VND
Thuế GTGT đầu ra	706.073.024	12.061.831.651	11.474.089.848	1.293.814.827
Thuế thu nhập doanh nghiệp	302.746.830	11.198.361.538	2.452.632.279	9.048.476.089
Thuế thu nhập cá nhân	302.014.958	1.671.027.180	1.616.552.990	356.489.148
Thuế khác	-	2.384.241.233	2.384.241.233	-
	<b>1.310.834.812</b>	<b>27.315.461.602</b>	<b>17.927.516.350</b>	<b>10.698.780.064</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

### 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay phải trả	1.222.679.038	2.649.354.257
Phí quản lý tài sản	-	2.000.000.000
Các khoản chiết khấu phải trả	773.402.164	1.046.912.147
Thù lao HDQT	1.696.000.000	420.278.000
Chi phí kiểm toán	710.000.000	150.000.000
Các khoản khác	1.079.580.194	2.986.346.016
	<u>5.481.661.396</u>	<u>9.252.890.420</u>

### 18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải trả ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	1.829.714.816	1.376.156.893
Bảo hiểm xã hội	1.445.000	3.514.234
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	255.000	-
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Các khoản khác	1.442.424.045	972.962.995
	<u>5.691.417.654</u>	<u>4.770.212.915</u>

#### Phải trả dài hạn

Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	1.989.698.016	2.447.490.016
Vay và nợ thuê tài chính	613.320.283.490	-
Phải trả dài hạn khác	668.200.000	341.756.215.151
	<u>615.978.181.506</u>	<u>344.203.705.167</u>

### 19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.469.671.826	3.469.778.493
Quỹ phúc lợi XII	1.250.571.443	983.344.776
Quỹ xây dựng nông thôn	-	-
	<u>4.720.243.269</u>	<u>4.453.123.269</u>

### 20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2022	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	VND 01/01/2022
<b>Vay ngắn hạn (*)</b>	<b>596.895.158.474</b>	<b>2.938.801.092.779</b>	<b>2.598.042.008.057</b>	<b>937.654.243.196</b>
-Vay cá nhân	4.179.319.000	22.620.680.000	26.799.999.000	
-Vay doanh nghiệp	-	20.490.000.000	20.490.000.000	
-Vay ngắn hạn ngân hàng	585.197.512.690	2.895.580.412.779	2.543.123.682.273	937.654.243.196
-Vay cá nhân ( Gửi tiết kiệm CBNV)	7.518.326.784	110.000.000	7.628.326.784	
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>613.320.283.490</b>	<b>140.126.213.277</b>	<b>412.646.663.434</b>	<b>340.799.833.333</b>
- Thuê tài chính dài hạn	54.770.950.153	47.782.213.277	102.553.163.430	
- Trái phiếu	558.549.333.337	92.344.000.000	310.093.500.004	340.799.833.333
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.210.215.441.964</b>	<b>3.078.927.306.056</b>	<b>3.010.688.671.491</b>	<b>1.278.454.076.529</b>

(\*) **Vay ngắn hạn ngân hàng**

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ 31/12/2022		Tổng cộng	Kỳ hạn	Lãi suất
	VNĐ	USD			
Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	105.692.346.809	12.246.000	395.738.856.809	4 tháng từ ngày giải ngân	3,6%-5,0%/năm đối với vay USD; 9,5%/năm đối với vay VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN Chi nhánh An Giang	73.579.970.889		73.579.970.889	4 tháng từ ngày giải ngân	7,7%-8,4%/năm cho vay VND
Ngân hàng TMCP An Bình - CN TP Hồ Chí Minh		3.302.000	78.207.870.000	4 tháng từ ngày giải ngân	5,0%-5,5%/năm đối với vay USD
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang	6.976.300.000		6.976.300.000	10 tháng từ ngày giải ngân	8,75%/năm đối với vay VND
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - CN An Giang	390.000.000	1.158.580	27.830.967.300	4 tháng từ ngày giải ngân	5,55%/năm đối với vay USD; 12,0%/năm đối với vay VND
Vay cá nhân:	4.179.319.000		4.179.319.000		6%-15%/năm cho vay VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN An Giang	2.863.547.692		2.863.547.692		10%/năm đối với vay VND
Vay cá nhân - (Gửi tiết kiệm CBNV)	7.518.326.784		7.518.326.784		Dưới 1 tháng: 2%/năm; Từ 1 tháng trở lên: 12%/năm
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>201.199.811.174</b>	<b>16.706.580</b>	<b>596.895.158.474</b>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 4 năm 2022

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối doái	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2021	182.000.000.000	0	120.464.000.000	5.021.000.000	175.173.572.569	-	482.658.572.569
Lãi trong năm							-
Trích lập quỹ							-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							-
Đánh giá chênh lệch tỷ giá							-
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức năm 2020							-
Khác							-
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>120.464.000.000</b>	<b>5.021.000.000</b>	<b>175.173.572.569</b>	<b>-</b>	<b>482.658.572.569</b>
Lãi trong kỳ					(140.476.316.521)	55.265.019.608	(85.211.296.913)
Trích lập quỹ							-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(1.000.000.000)		(1.000.000.000)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá							-
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức							-
Khác					(10.747.675.653)		(10.747.675.653)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>120.464.000.000</b>	<b>5.021.000.000</b>	<b>22.949.580.395</b>	<b>55.265.019.608</b>	<b>385.699.600.003</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

### 22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng lương thực	2.746.434.114.010	3.284.765.602.713
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	613.603.499.099	455.892.449.141
Doanh thu bán phân bón, lúa giống	92.680.024.720	153.862.490.623
Doanh thu dịch vụ CNC	1.038.834.378	-
Doanh thu khác	3.315.002.560	36.897.203.226
	<b>3.457.071.474.767</b>	<b>3.931.417.745.703</b>
Các khoản giảm trừ	2.728.329.936	6.577.168.921
Doanh thu thuần	<b>3.454.343.144.831</b>	<b>3.924.840.576.782</b>

### 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Giá vốn bán hàng lương thực	2.642.827.854.840	3.144.244.295.941
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng.	545.934.979.744	412.059.725.447
Giá vốn bán phân bón, lúa giống	80.439.649.996	134.283.153.084
Giá vốn dịch vụ CNC	402.115.036	-
Giá vốn khác	-	-
Cộng	<b>3.269.604.599.616</b>	<b>3.690.587.174.472</b>

### 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.926.593.939	3.803.399.839
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.088.026.603	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	62.334.362	-
Lãi bán hàng trả chậm	19.579.490	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.796.867.815	9.652.182.864
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	3.207.665.690	-
Lãi đầu tư tài chính khác	26.946.617.375	1.042.311.131
Lãi hợp nhất công ty con	19.311.511.058	32.660.067.965
Cộng	<b>75.359.196.332</b>	<b>47.157.961.799</b>

### 25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	73.008.142.758	20.999.725.548
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.407.461.597	3.846.287.979
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	2.458.473.983
Chi phí đầu tư tài chính	38.961.667.337	-
Khác	1.687.923.771	-
Cộng	<b>142.065.195.463</b>	<b>27.304.487.510</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

### 26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.215.456.540.503	1.584.126.283.444
Chi phí nhân công	42.827.118.697	143.439.699.671
Chi phí khấu hao	38.949.147.902	54.832.974.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	176.366.225.336	16.251.752.683
Chi phí khác	77.632.433.526	43.900.900.757
	<b>3.551.231.465.964</b>	<b>1.842.551.611.038</b>

### 27. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	13.965.406.583	12.419.128.135
Hỗ trợ nhận từ nhà cung cấp	310.156.779	1.123.044.019
Tiền bảo hiểm	2.975.000	-
Tiền hoa hồng	510.347.499	1.757.632.348
Thu nhập bất thường khác	1.413.245.275	635.444.969
Thu nhập khác	<b>16.202.131.136</b>	<b>15.935.249.471</b>
Chi phí bất thường khác	810.220.048	598.189.736
Chi phí khác	<b>810.220.048</b>	<b>598.189.736</b>
Lợi nhuận khác	<b>15.391.911.088</b>	<b>15.337.059.735</b>

### 28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(138.216.605.259)</b>	<b>57.588.680.177</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ : Thu nhập cố tức	(1.088.026.603)	(2.234.076.432)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(68.183.628)	-
Chi trợ cấp thôi việc	(437.792.000)	(787.829.500)
Lỗi kỳ trước chuyển sang		(1.173.141.612)
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	798.605.234	1.821.631.058
Khấu hao vượt định mức	13.921.038	-
Thủ lao HĐQT&BKS	1.428.000.000	-
Chi phí loại trừ lãi vay khi tính thuế	62.876.301.479	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>(74.693.779.740)</b>	<b>55.215.263.691</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	869.019.391	12.767.200.262



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 4 năm 2022

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các năm trước		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	869.019.391	12.767.200.262
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	87.558.399	145.065.900
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	123.286.108	618.123
- Dự phòng AST		42.880.231
	<u>210.844.507</u>	<u>188.564.254</u>
<b>29. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN</b>		
	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(139.296.469.157)	44.712.467.421
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	1.179.847.364	
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	(140.476.316.521)	44.712.467.421
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần</b>	<u>(7.718)</u>	<u>2.457</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

### 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên công ty	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH TM Saigon An Giang	Công ty liên kết
- Công ty CP Golden Paddy	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Thương Mại Louis Angimex	Công ty liên kết
- Công ty CP Louis Capital (*)	Công ty thành viên thuộc tập đoàn

(\*) Không còn là các bên liên quan thời điểm cuối năm 2022

#### 30.1 Các giao dịch với các bên có liên quan trong năm 2022 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>i) Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		21.511.006.080	1.889.958.800
<i>Công Ty TNHH Angimex - Kitoku</i>	<i>Công ty liên doanh</i>	769.954.680	699.958.800
<i>Công ty CP Golden Paddy</i>	<i>Công ty liên kết</i>	20.639.491.400	1.190.000.000
<i>Công ty TNHH Thương Mại Louis Angimex</i>	<i>Công ty liên kết</i>	76.000.000	-
<i>Công ty TNHH TM Saigon An Giang</i>	<i>Công ty liên kết</i>	25.560.000	-
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		74.857.562.147	1.190.000.000
<i>Công ty CP Golden Paddy</i>	<i>Công ty liên kết</i>	74.711.258.550	1.190.000.000
<i>Công ty TNHH Thương Mại Louis Angimex</i>	<i>Công ty liên kết</i>	159.999	-
<i>Công ty TNHH TM Saigon An Giang</i>	<i>Công ty liên kết</i>	146.143.598	-
<b>iii) Lợi nhuận được chia</b>		1.088.026.603	2.234.076.432
<i>Công ty TNHH TM Saigon An Giang</i>	<i>Công ty liên kết</i>	1.088.026.603	1.828.601.432
<i>Công Ty TNHH Angimex - Kitoku</i>	<i>Công ty liên doanh</i>	-	405.475.000
<b>viii) Chuyển nhượng vốn góp</b>		-	83.300.000.000
<i>Công ty CP Louis Capital</i>	<i>Công ty thành viên thuộc tập đoàn</i>	-	83.300.000.000
<b>ix) Nhận chuyển nhượng vốn góp</b>		32.300.000.000	-
<i>Công ty CP Louis Capital</i>	<i>Công ty thành viên thuộc tập đoàn</i>	32.300.000.000	-

#### 30.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày 31/12/2022 :

Các bên liên quan	Quan hệ	31/12/2022	31/12/2021
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		-	9.087.849.371
<i>Công ty TNHH Angimex Furious</i>	<i>Công ty liên kết</i>	-	1.190.000.000
<i>Công ty CP Golden Paddy</i>	<i>Công ty liên kết</i>	-	7.897.849.371
<b>ii) Các khoản phải thu khác</b>		-	83.560.000.000
<i>Công ty CP Louis Capital</i>	<i>Công ty thành viên thuộc tập đoàn</i>	-	64.800.000.000
<i>Khác</i>		-	18.760.000.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

### 31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

#### A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực <u>VND</u>	Honda <u>VND</u>	Phân bón <u>VND</u>	CNC <u>VND</u>	Khác <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
<b>Kết quả kinh doanh</b>						
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	2.744.218.696.178	613.559.732.160	92.210.879.555	1.038.834.378	3.315.002.560	3.454.343.144.831
<b>LN gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	101.390.841.338	67.624.752.416	11.771.229.559	636.719.342	3.315.002.560	184.738.545.215
Chi phí bán hàng	(163.119.622.438)	(33.790.909.397)	(6.998.541.186)	(1.047.093.865)		(204.956.166.886)
Chi phí quản lý	(66.596.181.041)	(18.690.946.035)	(5.350.404.929)	(689.659.745)		(76.670.699.462)
Thu nhập tài chính						75.359.196.332
Chi phí tài chính						(142.065.195.463)
Thu nhập khác						15.391.911.088
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết						9.985.803.917
Lợi nhuận trước thuế						(138.216.605.259)
Thuế TNDN hiện hành						(869.019.391)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						(210.844.507)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>						<b>(139.296.469.157)</b>
<b>Tổng tài sản</b>						
Tài sản bộ phận	806.400.315.401	203.653.881.484	44.921.175.592	6.072.194.428		1.061.047.566.905
Tài sản không phân bổ						590.370.983.143
<b>Cộng</b>						<b>1.651.418.550.048</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>						
Nợ phải trả bộ phận	162.009.842.664	88.146.803.851	5.192.898.159	1.772.283.311		257.121.827.985
Nợ phải trả không phân bổ						1.008.597.122.060
<b>Cộng</b>						<b>1.265.718.950.045</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

### 31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

#### B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

	Năm 2022		
	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	1.660.994.432.435	1.793.348.712.396	3.454.343.144.831
Giá vốn	1.538.354.611.544	1.731.249.988.072	3.269.604.599.616
Lợi nhuận gộp	<b>122.639.820.891</b>	<b>62.098.724.324</b>	<b>184.738.545.215</b>

	Năm 2021		
	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	2.801.744.941.976	1.123.095.634.806	3.924.840.576.782
Giá vốn	2.590.160.734.676	1.100.426.439.796	3.690.587.174.472
Lợi nhuận gộp	<b>211.584.207.300</b>	<b>22.669.195.010</b>	<b>234.253.402.310</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

### 32. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/12/2022	01/01/2022
<b>I. Hệ số thanh toán</b>			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,31	1,26
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,15	1,06
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,02	0,23
<b>II. Hệ số khả năng sinh lời</b>			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	5,34	5,96
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	(4,03)	1,14
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	(8,43)	2,41
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	(36,12)	9,20
<b>III. Hệ số nợ</b>			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	159,70	71,31
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	328,16	284,62
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	37,30	18,54
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	76,64	74,00

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 3 tháng 01 năm 2023  
TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Cao Phức Quý



TRẦN THỊ CẨM CHÂM



HUỲNH THANH TÙNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **35**.../XNK-TCKT  
(V/v giải trình lợi nhuận Quý 4/2022 giảm so  
với Quý 4/2021)

An Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2023

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.**

- Căn cứ theo Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với các Công ty niêm yết.
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV kết thúc tại ngày 31.12.2022 do Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang tự lập.

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang xin giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4 năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

**1. Đối với BCTC riêng lẻ:**

Trong kỳ kinh doanh Quý 4 năm 2022, doanh thu thuần của Công ty giảm 1.096.413 triệu đồng, tương ứng giảm 85,9%. Chi phí tài chính tăng mạnh 35.979 triệu tương ứng với tỷ lệ 323%, trong khi doanh thu tài chính lại giảm tương ứng 37.062 triệu đồng tương ứng 86,4%. Do sụt giảm doanh số bán hàng trong Quý 4 nên chi phí bán hàng cũng giảm 47.222 triệu đồng, tương ứng 85,2% trong khi chi phí quản lý lại tăng 13.552 triệu đồng, tương ứng 109,3% chủ yếu do Công ty trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi và giảm giá chứng khoán kinh doanh. Đây là những nguyên nhân chủ yếu làm kết quả kinh doanh quý 4 lỗ (cùng kỳ lãi).

**2. Đối với BCTC hợp nhất:**

Tương tự báo cáo riêng, doanh thu hợp nhất giảm 77,2%, nhưng các chi phí lại tăng đã làm cho lợi nhuận sau thuế lỗ 104 tỷ đồng.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	BCTC riêng Quý IV				BCTC HN Quý IV			
	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	%	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	%
Doanh thu thuần bán hàng & dịch vụ	179.675	1.276.088	-1.096.413	(85,9)	362.624	1.592.020	-1.229.396	(77,2)
Giá vốn hàng bán	170.491	1.212.566	-1.042.075	(85,9)	353.948	1.500.721	-1.146.773	(76,4)
Lợi nhuận gộp	9.184	63.522	-54.337	(85,5)	8.676	91.299	-82.623	(90,5)
Doanh thu hoạt động tài chính	5.830	42.891	-37.062	(86,4)	6.223	39.726	-33.502	(84,3)
Chi phí tài chính	47.128	11.149	35.979	322,7	50.505	14.097	36.408	258,3
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>24.147</i>	<i>6.029</i>	<i>18.118</i>	<i>300,5</i>	<i>27.270</i>	<i>8.938</i>	<i>18.332</i>	<i>205</i>
Phần lãi lỗ trong Cty LDLK	-	-	-	-	5.696	-664	6.360	100,0
Chi phí bán hàng	8.230	55.452	-47.222	(85,2)	24.457	79.012	-54.555	(69,0)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25.953	12.401	13.552	109,3	49.307	16.208	33.098	204,2
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-66.297	27.410	-93.707	(341,9)	-103.674	21.043	-124.717	(592,7)
Lợi nhuận khác	-78	979	-1.057	(107,9)	35	13.455	-13.420	(100)
Tổng lợi nhuận trước thuế	-66.375	28.390	-94.764	(333,8)	-103.639	34.499	-138.138	(400,4)
Thuế TNDN	31	5.685	-5.654	(99,5)	612	8.185	-7.573	(92,5)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-66.406	22.705	-89.111	(392,5)	-104.251	26.314	-130.565	(496,2)

(Nguồn: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý IV.2022)

Trên đây là thông tin giải trình của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Thư ký HĐQT



TỔNG GIÁM ĐỐC

HUYNH THANH TÙNG